BỘ NỘI VỤ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

Số: 1996 /QĐ-ĐHNV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT trình độ đại học liên thông hệ chính quy và đại học, đại học liên thông hình thức vừa làm vừa học năm 2020, học tại trụ sở chính ở Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-BNV ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 2518/QĐ-ĐHNV ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh đại học, đại học liên thông hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Quyết định số 1876/QĐ-ĐHNV ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 6 của Quy định tuyển sinh đại học, đại học liên thông hình thức vừa làm vừa học ban hành kèm theo Quyết định số 2518/QĐ-ĐHNV ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 1780/TB-ĐHNV ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về ngưỡng điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT và thủ tục nhập học trình độ đại học liên thông hệ chính quy và đại học, đại học liên thông hình thức vừa làm vừa học năm 2020, học tại trụ sở chính ở Hà Nội;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2020 và Trưởng phòng Quản lý đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 167 thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả học tập THPT trình độ đại học liên thông hệ chính quy và đại học, đại học liên thông hình thức vừa làm vừa học năm 2020, học tại trụ sở chính ở Hà Nội *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2020, Chánh văn phòng, Trưởng phòng Quản lý đào tạo Đại học, Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính, Trưởng khoa Văn thư - Lưu trữ, Trưởng khoa Quản trị nguồn nhân lực, Trưởng khoa Quản trị văn phòng, Trưởng khoa Pháp luật hành chính, Trưởng khoa Quản lý xã hội và các thí sinh có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Chủ tịch Hội đồng Trường;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu VT, ĐTĐH, HĐTS2020.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ NỘI VỤ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

Nguyễn Bá Chiến

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2020

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020
XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT, HỌC TẠI TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1996/QĐ-ĐHNV ngày 29 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

TT	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
I.	**Ngành Luật**									
1	Trần Ngọc	Anh	19/06/1999	Nữ	C00	7,1	6,3	6,3	**19,70**	
2	Đàm Thị Ngọc	Diễm	18/12/1992	Nữ	C00	8,6	8,1	7,9	**24,60**	
3	Bùi Quang	Đạt	19/01/1992	Nam	A01	6,5	6,8	6,3	**19,60**	
4	Phạm Thanh	Đức	29/07/1996	Nam	C00	5,6	6,4	6,6	**18,60**	
5	Dương Thị	Hà	20/10/1999	Nữ	C00	8,9	9,1	8,5	**26,50**	
6	Nguyễn Mỹ	Hạnh	22/08/1985	Nữ	C00	6,1	7,9	8,4	**22,40**	
7	Phàn Thị	Hiếu	20/08/1998	Nữ	C00	7,5	7,7	7,9	**23,10**	
8	Nguyễn Thị	Hòa	05/12/1988	Nữ	C00	6,5	7,0	7,2	**20,70**	
9	Lưu Văn	Hóa	19/07/1999	Nam	A00	7,2	5,7	7,3	**20,20**	
10	Trần Ngân	Hoài	08/02/1997	Nữ	C00	6,9	8,7	7,5	**23,10**	
11	Phùng Việt	Hoàng	15/11/1994	Nam	D01	5,0	7,4	6,8	**19,20**	
12	Đỗ Văn	Hoành	13/01/1998	Nam	C00	7,8	6,0	6,7	**20,50**	
13	Nguyễn Khánh	Huyền	05/06/1998	Nữ	C00	8,5	8,9	7,9	**25,30**	
14	Nguyễn Lan	Hương	25/09/1996	Nữ	C00	6,5	7,3	7,5	**21,30**	
15	Ma Thị	Hường	11/11/1997	Nữ	C00	6,7	7,5	7,8	**22,00**	
16	Thào Seo	Kính	06/03/1998	Nam	C00	6,5	6,5	6,3	**19,30**	
17	Lê Văn	Linh	19/05/1997	Nam	C00	6,5	8,0	8,6	**23,10**	
18	Phan Thị Mỹ	Linh	17/06/1999	Nữ	D01	7,5	7,3	8,0	**22,80**	
19	Lương Xuân	Lộc	22/09/1998	Nam	C00	7,4	8,4	6,0	**21,80**	
20	Đàm Ánh	Ngọc	29/08/1999	Nữ	C00	7,7	7,8	8,1	**23,60**	
21	Pham Minh	Phương	12/05/1998	Nam	D01	7,0	7,1	7,5	**21,60**	
22	Nguyễn Thị	Quỳnh	16/02/1999	Nữ	C00	6,8	7,8	8,5	**23,10**	
23	Quàng Văn	Quỳnh	01/03/1997	Nam	C00	6,6	7,8	8,3	**22,70**	
24	Vũ Đình	Tuyển	06/12/1985	Nam	A01	5,6	6,3	6,6	**18,50**	
25	Hồ Thị	Trang	20/01/1987	Nữ	C00	6,7	6,8	6,1	**19,60**	
26	Mương Thị	Viện	12/04/1998	Nữ	C00	6,5	6,9	7,0	**20,40**	
II	**Chuyên ngành Văn thư lưu trữ thuộc ngành Lưu trữ học**									
27	Đỗ Thị Vân	Anh	14/06/1987	Nữ	C19	5,7	6,2	7,0	**18,90**	
28	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	02/09/1990	Nữ	C00	6,0	7,5	6,4	**19,90**	
29	Nông Công	Duy	26/07/1986	Nam	C00	6,9	6,4	5,6	**18,90**	
30	Lưu Thùy	Dương	22/08/1998	Nữ	C00	7,0	8,8	8,9	**24,70**	
31	Phạm Thị Bích	Đào	06/02/1980	Nữ	C00	5,7	6,5	6,9	**19,10**	
32	Lê Thị Hương	Giang	28/12/1984	Nữ	C19	6,1	7,0	8,2	**21,30**	
33	Vũ Hương	Giang	16/03/1992	Nữ	C00	7,2	7,2	6,1	**20,50**	
34	Đặng Vân	Hải	15/08/1988	Nữ	D01	6,5	5,6	6,4	**18,50**	
35	Hồ Mỹ	Hạnh	24/06/1987	Nữ	C00	6,5	8,0	6,8	**21,30**	

36	Nguyễn Thị	Hằng	17/01/1985	Nữ	C00	7,0	7,0	6,3	**20,30**	
37	Nguyễn Văn	Hòa	19/05/1992	Nam	C19	6,3	6,0	5,7	**18,00**	
38	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	10/12/1987	Nữ	C00	8,1	6,9	6,6	**21,60**	
39	Trịnh Thu	Hường	24/07/1979	Nữ	C00	6,5	6,5	6,4	**19,40**	
40	Khoàng Thị	Lệ	10/05/1999	Nữ	C00	6,7	7,3	6,5	**21,25**	
41	Đỗ Thị	Mai	17/02/1998	Nữ	C00	7,0	7,8	7,7	**22,50**	
42	Vũ Thị Tuyết	Mai	24/11/1982	Nữ	C19	5,7	6,4	6,3	**18,40**	
43	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	01/12/1992	Nữ	C19	6,2	6,5	7,9	**20,60**	
44	Đỗ Thị	Nguyệt	20/09/1988	Nữ	C19	5,0	5,7	8,1	**18,80**	
45	Nguyễn Thị	Nguyệt	07/08/1998	Nữ	C00	6,8	7,8	7,1	**21,70**	
46	Triệu Việt	Oanh	23/10/1998	Nữ	C00	5,9	6,3	6,6	**18,80**	
47	Nguyễn Diệu	Quỳnh	09/11/1993	Nữ	C19	5,6	8,6	8,9	**23,10**	
48	Nguyễn Thị Hải	Yến	09/08/1990	Nữ	C00	6,8	7,5	6,8	**21,10**	
III.	**Ngành Quản trị nhân lực**									
49	Nguyễn Hà	Anh	13/03/1993	Nữ	D01	7,6	6,7	7,6	**21,90**	
50	Nguyễn Đức	Cảnh	05/12/1991	Nam	C00	6,1	7,1	7,1	**20,30**	
51	Nguyễn Tấn	Dũng	05/02/1993	Nam	C00	6,0	6,1	6,2	**18,30**	
52	Lê Thị	Hạnh	25/11/1990	Nữ	A00	5,4	6,6	6,5	**18,50**	
53	Nguyễn Bá	Hiện	08/08/1992	Nam	C00	5,9	7,5	6,5	**19,90**	
54	Nguyễn Thúy	Hòa	06/01/1992	Nữ	D01	6,6	6,4	7,6	**20,60**	
55	Nguyễn Thị	Huế	15/10/1991	Nữ	C00	6,6	6,7	7,7	**21,00**	
56	Trịnh Đắc	Hùng	25/12/1993	Nam	D01	6,9	7,2	7,3	**21,40**	
57	Nguyễn Văn	Huy	18/10/1997	Nam	C00	6,3	8,0	7,1	**21,65**	
58	Nguyễn Thị Thu	Hương	20/06/1990	Nữ	C00	5,6	6,0	7,0	**18,60**	
59	Đỗ Thị	Liên	31/05/1999	Nữ	C00	7,7	8,5	7,5	**23,70**	
60	Nguyễn Mai	Phương	21/11/1993	Nữ	C00	7,1	8,7	6,6	**22,40**	
61	Đỗ	Quý	17/09/1983	Nam	C00	7,1	6,9	8,1	**22,10**	
62	Bùi Thị Thanh	Quỳnh	17/09/1991	Nữ	C00	8,1	7,0	8,1	**23,20**	
63	Nguyễn Hữu	Sơn	24/10/1986	Nam	C00	6,1	7,1	5,4	**18,60**	
64	Đặng Thủy	Tiên	20/01/1996	Nữ	A00	7,7	7,9	8,6	**24,20**	
65	Vi Thị Thu	Thảo	15/05/1993	Nữ	A00	7,6	7,2	6,4	**21,20**	
IV.	**Ngành Quản trị văn phòng**									
66	Đỗ Thị	Bích	29/09/1981	Nữ	C00	7,2	7,0	7,3	**21,50**	
67	Đồng Văn	Chính	16/06/1986	Nam	C00	6,5	6,7	5,9	**19,10**	
68	Trương Thị	Chung	06/05/1988	Nữ	C00	6,1	6,8	6,7	**19,60**	
69	Quách Thị	Doanh	27/01/1992	Nữ	C00	7,0	6,4	6,4	**19,80**	
70	Vy Thị	Dung	07/11/1987	Nữ	C00	6,8	6,4	6,7	**19,90**	
71	Hoàng Thị	Duyến	04/12/1992	Nữ	C00	6,6	6,1	5,6	**18,30**	
72	Nguyễn Mạnh	Đức	01/09/1990	Nam	C00	5,3	7,0	6,6	**18,90**	
73	Phạm Thị	Giang	06/10/1988	Nữ	C00	8,3	8,4	8,0	**24,70**	
74	Trần Thị	Hà	20/06/1992	Nữ	C00	7,5	7,9	7,1	**22,50**	
75	Trần Thị	Hiền	17/11/1999	Nữ	C00	8,3	8,2	8,1	**24,60**	
76	Nguyễn Thanh	Huyền	02/07/1990	Nữ	C00	6,1	6,0	6,7	**18,80**	
77	Đỗ Thu	Hương	13/12/1998	Nữ	C00	7,0	7,8	7,7	**22,50**	
78	Nguyễn Thị	Hương	23/10/1990	Nữ	C00	5,4	7,6	8,3	**21,30**	
79	Nguyễn Thị	Hường	08/05/1984	Nữ	C00	6,4	6,3	6,6	**19,30**	
80	Dương Thị	Kỳ	28/08/1988	Nữ	D15	7,8	7,9	7,0	**22,70**	

81	Tô Thành	Lực	08/02/1985	Nam	C00	6,7	5,2	6,8	**18,70**	
82	Đặng Thị	Lý	20/11/1985	Nữ	C00	6,6	8,1	7,7	**22,40**	
83	Phạm Thị	Nga	24/09/1991	Nữ	C00	7,5	6,5	6,5	**20,50**	
84	Trần Đình	Nghĩa	07/11/1987	Nam	C00	5,8	6,6	6,1	**18,50**	
85	Đỗ Minh	Nguyệt	05/12/1995	Nữ	D01	6,5	7,0	8,4	**21,90**	
86	Chẩu Thị	Nhình	29/08/1985	Nữ	D14	5,4	6,8	6,3	**18,50**	
87	Hoàng Thị	Nhung	02/01/1990	Nữ	C00	5,7	7,4	5,4	**18,50**	
88	Trần Thị	Nhung	24/04/1996	Nữ	D01	6,7	6,1	7,9	**20,70**	
89	Lò Thị	Tiến	10/11/1994	Nữ	C00	5,9	5,8	6,3	**18,00**	
90	Phạm Đình	Tú	27/11/1998	Nam	C00	6,6	9,3	8,7	**24,60**	
91	Dương Thị	Tuyến	03/12/1983	Nữ	C00	5,8	5,9	7,6	**19,30**	
92	Phạm Thị	Thạo	15/07/1989	Nữ	C00	6,5	5,9	6,5	**18,90**	
93	Phạm Quyết	Thắng	09/12/1991	Nam	C00	6,9	8,1	6,8	**21,80**	
94	Nguyễn Thị	Thoa	28/06/1987	Nữ	C00	6,1	7,3	6,5	**19,90**	
95	Nguyễn Thị	Thu	07/07/1989	Nữ	C00	6,4	6,2	7,8	**20,40**	
96	Phương	Thu	09/10/1986	Nữ	D01	6,2	7,0	8,3	**21,50**	
97	Hoàng Thị	Thúy	04/04/1997	Nữ	C00	7,9	7,6	7,0	**22,50**	
98	Đinh Thị Anh	Thư	28/10/1990	Nữ	D14	6,6	6,8	7,0	**20,40**	
99	Hà Thị	Trang	27/07/1990	Nữ	C00	6,4	5,9	6,4	**18,70**	
100	Nguyễn Thị	Trang	09/11/1988	Nữ	C00	7,0	7,4	7,3	**21,70**	
101	Đoàn Hải	Yến	22/01/1985	Nữ	C00	5,5	6,6	6,5	**18,60**	
102	Trần Thị Bạch	Yến	16/11/1994	Nữ	C00	7,4	6,3	8,4	**22,10**	
V.	**Ngành Thông tin - thư viện**									
103	Khương Thị	Huê	25/10/1987	Nữ	C20	6,1	7,1	7,3	**20,50**	
104	Nguyễn Thị Diệu	Hương	08/01/1989	Nữ	A10	6,4	7,0	8,7	**22,10**	
105	Phạm Thị Thu	Lan	31/05/1984	Nữ	D01	6,2	7,9	7,9	**22,00**	
106	Phạm Thị	Oanh	06/08/1987	Nữ	C20	6,3	5,8	7,2	**19,30**	
107	Trần Thị Hồng	Oanh	28/10/1985	Nữ	D01	7,8	8,8	8,9	**25,50**	
108	Từ Thị Hồng	Thúy	02/09/1989	Nữ	C00	7,3	6,8	6,4	**20,50**	
VI.	**Ngành Quản lý văn hóa**									
109	Hoàng Thị	Lý	24/06/1990	Nữ	C00	6,9	7,7	7,5	**22,10**	
110	Vũ Thị Thùy	Trang	14/10/1992	Nữ	C00	7,0	7,1	7,5	**21,60**	

Danh sách này có 110 thí sinh./.

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Ths. Đỗ Thị Thanh Mỹ

T.M HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

TS. Lê Thanh Huyền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2020

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2020
XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT, HỌC TẠI TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1996/QĐ-ĐHNV ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

TT	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
I.	**Ngành Luật**									
1	Vũ Văn	Huỳnh	11/07/1983	Nam	C00	5,8	6,4	6,2	**18,40**	
2	Lê Thị	Lương	21/08/1989	Nữ	C00	7,4	7,0	7,0	**21,40**	
3	Ngô Duy	Toàn	22/10/1984	Nam	A00	6,0	5,5	5,2	**16,70**	
4	Dương Thị	Yến	13/11/1984	Nữ	C00	6,0	7,4	7,0	**20,40**	
II	**Chuyên ngành Văn thư lưu trữ thuộc ngành Lưu trữ học**									
5	Nông Thị Ngọc	Ánh	06/07/1979	Nữ	C00	5,0	5,3	5,1	**15,40**	
6	Chu Hu	De	27/06/1990	Nữ	C00	5,9	6,6	5,1	**17,60**	
7	Lù Chống	De	01/06/1987	Nữ	C00	6,5	6,0	6,0	**18,50**	
8	Vũ Quang	Đạo	16/09/1990	Nam	C00	4,4	5,2	6,0	**15,60**	
9	Trần Thanh	Hà	08/09/1990	Nữ	C00	5,6	6,5	6,6	**18,70**	
10	Trần Thị	Hằng	10/11/1991	Nữ	C19	5,8	5,8	7,4	**19,00**	
11	Đỗ Minh	Huế	23/11/1987	Nữ	C19	6,0	6,8	7,0	**19,80**	
12	Trần Thái	Hùng	17/02/1983	Nam	C00	5,5	5,5	5,5	**16,50**	
13	Vũ Thị	Huyền	13/01/1983	Nữ	C00	5,9	6,4	7,2	**19,50**	
14	Phìn Thị	Kiên	12/10/1990	Nữ	C00	6,0	6,0	6,3	**18,30**	
15	Lâm Thị	Loan	29/03/1974	Nữ	C00	5,1	6,0	5,7	**16,80**	
16	Nguyễn Duy	Ninh	19/04/1995	Nam	C19	5,7	7,2	7,1	**20,00**	
17	Nguyễn Thị	Nga	17/03/1985	Nữ	C00	5,5	6,3	6,4	**18,20**	
18	Lù Thị	Nhận	20/10/1990	Nữ	C00	5,2	5,7	4,3	**15,20**	
19	Vũ Thị Mộng	Thu	28/04/1981	Nữ	C00	6,0	6,0	6,3	**18,30**	
20	Bùi Thị Thanh	Thủy	29/10/1981	Nữ	C00	5,6	6,0	6,5	**18,10**	
21	Giáp Thị Vân	Trang	03/11/1999	Nữ	C00	7,8	7,0	6,4	**21,20**	
22	Vì Thị	Trang	10/09/1990	Nữ	C20	5,8	5,0	7,0	**17,80**	
III.	**Ngành Quản trị nhân lực**									
23	Nguyễn Thị Thu	Hằng	19/11/1989	Nữ	C00	5,7	6,1	5,4	**17,20**	
24	Trần Quang	Hưng	20/09/1984	Nam	C00	5,0	5,9	5,0	**15,90**	
25	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/06/1981	Nữ	C00	5,5	5,0	5,1	**15,60**	
26	Trương Minh	Phong	20/03/1983	Nam	A00	5,8	5,7	6,3	**17,80**	
IV.	**Ngành Quản trị văn phòng**									
27	Nguyễn Thị	Chiến	28/06/1992	Nữ	C00	5,5	5,5	6,5	**17,50**	
28	Lý Thị	Loan	29/08/1983	Nữ	C20	5,6	5,0	6,1	**16,70**	
29	Đỗ Văn	Tú	07/09/1995	Nam	D14	6,5	7,5	7,7	**21,70**	
V.	**Ngành Thông tin - thư viện**									
30	Dương Ngọc	Huyền	09/08/1985	Nữ	C00	7,0	7,3	7,9	**22,20**	
31	Vàng Thị	Sợi	19/05/1973	Nữ	C00	7,0	7,0	9,0	**23,00**	
32	Bùi Thị	Tươi	06/09/1987	Nữ	C00	7,7	8,2	8,4	**24,30**	
33	Mai Năm	Trung	26/03/1981	Nam	C00	5,6	6,5	6,1	**18,20**	

Danh sách này có 33 thí sinh./.

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Ths. Đỗ Thị Thanh Mỹ

T.M HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

TS. Lê Thanh Huyền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2020

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
ĐẠI HỌC HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2020
XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT, HỌC TẠI TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1996/QĐ-ĐHNV ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

TT	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Tổ hợp môn	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
I.	**Ngành Luật**									
1	Nguyễn Thị	Hoa	12/12/1988	Nữ	A00	6,1	5,8	5,6	**17,50**	
2	Nguyễn Ngọc	Hòa	19/09/1990	Nam	C00	5,8	5,0	5,4	**16,20**	
3	Trần Đức	Huy	15/11/1997	Nam	C00	6,5	8,0	7,9	**22,40**	
4	Nguyễn Anh	Tuấn	18/05/1999	Nam	A00	6,9	7,6	6,7	**21,20**	
II.	**Chuyên ngành Văn thư lưu trữ thuộc ngành Lưu trữ học**									
5	Lê Việt	Anh	26/09/1997	Nam	D01	7,3	6,7	6,6	**20,60**	
6	Hoàng Văn	Đốc	14/06/1995	Nam	C20	6,3	6,4	7,8	**20,50**	
7	Lê Thu	Hằng	10/11/1992	Nữ	C00	6,4	5,5	5,8	**17,70**	
8	Trương Huy	Hoàng	19/03/1999	Nữ	D01	5,1	5,5	7,7	**18,30**	
9	Tô Thị	Mến	10/12/1983	Nữ	C19	5,8	6,4	6,1	**18,30**	
10	Bùi Thị Vân	Trang	03/04/1989	Nữ	C00	7,1	6,8	5,9	**19,80**	
III.	**Ngành Quản lý văn hóa**									
11	Nguyễn Ngọc	Chinh	06/07/1990	Nam	D01	5,3	8,2	6,9	**20,40**	
12	Dương Thị Thanh	Tâm	12/11/1992	Nữ	D01	7,1	6,7	6,4	**20,20**	
VI.	**Ngành Quản trị nhân lực**									
13	Ngô Hoàng Minh	Thi	17/07/1998	Nam	A01	7,5	7,8	7,8	**23,10**	
V.	**Ngành Quản trị văn phòng**									
14	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/10/1991	Nữ	C00	4,6	6,5	5,3	**16,40**	
15	Trần Thanh	Chúc	09/09/2000	Nữ	D01	8,0	7,8	7,8	**23,60**	
16	Lương Minh	Duy	18/02/1985	Nam	C00	6,1	6,9	5,9	**18,90**	
17	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	18/09/1993	Nữ	C00	6,7	8,0	8,0	**22,70**	
18	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	16/02/1998	Nữ	D01	8,0	7,9	7,0	**22,90**	
19	Đinh Thị Quỳnh	Hương	13/09/1993	Nữ	D01	7,1	5,4	5,8	**18,30**	
20	Hồ Thùy	Linh	19/09/1998	Nữ	C00	7,4	8,1	8,8	**24,30**	
21	Nguyễn Lập	Sơn	05/08/1994	Nam	C00	6,4	6,8	6,5	**19,70**	
22	Lê Anh	Tuấn	12/07/1994	Nam	C00	5,2	6,3	5,7	**17,20**	
23	Vũ Thành	Trung	20/10/1994	Nam	C00	6,2	7,3	6,2	**19,70**	
24	Nguyễn Trọng	Trung	29/11/1993	Nam	C00	6,7	7,3	6,8	**20,80**	

Danh sách này có 24 thí sinh./.

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Ths. Đỗ Thị Thanh Mỹ

T.M HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

TS. Lê Thanh Huyền